

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KẾ SÁCH  
TỈNH SÓC TRĂNG**

&&&

Bản án số: 104/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 26/9/2022.

“V/v trAh chấp hôn nhân và gia đình”.

**NHÂN DAH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

\* T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Thạch Viết Tâm.

- Cc Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Hứa Văn Khương.

2/. Bà Lê Thị Diễm Huyền.

\* Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Trần Thị Cúc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 150/2022/TLST-HNGĐ ngày 18/4/2022 về việc “TrAh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 274/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 187/2022/QĐST-HNGĐ ngày 5/9/2022, giữa Cc đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp Đông A 2 A, xã Tân T, T phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang (có mặt)

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị N, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp Mang C, xã Đại H, Huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng(vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 01/4/2022, nguyên đơn ông Phạm Văn Đ trình bày: Vào năm 2001 ông và bà Trần Thị N quen biết và có tình cảm với nhau nên được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới. Đến ngày 13/09/2001 vợ chồng đăng ký kết hôn và được Ủy bA nhân dân xã Đại T, huyện Phụng Hiệp (nay là T phố Ngã Bảy), tỉnh Cần Thơ (nay là tỉnh Hậu GiAg) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 211/2001 ngày 13/09/2001. Quá trình chung sống vợ chồng có 03 người con chung là Phạm Thị Ngọc H, sinh ngày 30/11/1995, Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 10/03/1997 và Phạm Thị Ngọc Trâm, sinh ngày 14/03/2004, tất cả hiện nay đã trưởng T và phát triển bình thường về thể chất, tinh thần. Năm 2018 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng trong tính

Cch và quA điểm sống nên thường cãi nhau, tình cảm vợ chồng trở nên lạnh nhạt, không còn hiểu và thông cảm cho nhau nữa. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà Trần Thị N, các con chung hiện nay đều trưởng T, sống tự lập và phát triển bình thường về thể chất, tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà Trần Thị N đã được Tòa án thông báo hợp lệ Cc văn bản tố tụng nhưng bà không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

[2] Bà Trần Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng bà vắng mặt đến lần thứ hai mà không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, ông Đ đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà N nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[3] Vào năm 2001 ông Phạm Văn Đ và bà Trần Thị N cưới nhau trên tinh thần tự nguyện, ông bà có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đại T, huyện Phụng Hiệp (nay là T phố Ngã Bảy), tỉnh Cần Thơ (nay là tỉnh Hậu Giang) cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 13/09/2001. Vì vậy, hôn nhân của ông, bà được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Ông Đ cho rằng sau một thời gian dài chung sống ông, bà phát sinh mâu thuẫn do không cùng quan điểm, vợ chồng hay cãi nhau nên ông bà không còn chung sống với nhau, ông yêu cầu được ly hôn với bà N. Thấy rằng: Hôn nhân giữa ông Đ với bà N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông, bà đã không còn chung sống với nhau một thời gian dài nhưng không có biện pháp hàn gắn tình cảm, không còn quan tâm, chăm sóc nhau, tại phiên tòa ông Đ cương quyết xin ly hôn với bà N. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Đ, cho ông với bà N được ly hôn để mỗi người tạo lập cuộc sống mới.

[4] Về con chung: Ông Đ với bà N có ba người con chung là Phạm Thị Ngọc H, sinh ngày 30/11/1995, Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 10/03/1997 và Phạm Thị Ngọc Trâm, sinh ngày 14/03/2004, tất cả hiện nay đã trưởng T và phát triển bình thường về thể chất, tinh thần. Ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Đ không yêu cầu giải quyết, bà N không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Ông Đ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì Cc lễ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ.

1/. Về qua hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn Đ được ly hôn với bà Trần Thị N.

2/. Về con chung: Ông Phạm Văn Đ với bà Trần Thị N có ba người con chung là Phạm Thị Ngọc H, sinh ngày 30/11/1995, Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 10/03/1997 và Phạm Thị Ngọc Trâm, sinh ngày 14/03/2004. Tất cả đã trưởng T.

3/. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Phạm Văn Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/. Về án phí: Ông Phạm Văn Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0003790 ngày 13/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Ông Đ đã nộp đủ tiền án phí. Bà Trần Thị N không phải chịu án phí sơ thẩm.

5/. Báo cho Cc đương sự biết được quyền kháng Co trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng Co được tính kể từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

6/. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Cc Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thạch Viết Tâm**